

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ, BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC**  
**THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP XÃ TỈNH LẠNG SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1958/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)*

**Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (58 TTHC)**  
**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA (35 TTHC)**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
01	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	30 ngày làm việc	<b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
02	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	80 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	<b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.		(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
03	1.014262	Cấp lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định được kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	<b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.  <b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
04	1.014264	Điều chỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi: 17 ngày làm việc.  - Trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản: 30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày).			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
05	1.014263	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)			

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
06	1.014268	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	<b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.  <b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
07	1.014271	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc (trong trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung, thời gian thẩm định sẽ kéo dài thêm tối đa 25 ngày)			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
08	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	30 ngày làm việc			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
09	1.014257	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
10	1.014265	Cấp lại Giấy phép khai thác khoáng sản	70 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- <b>Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
11	1.014266	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- <b>Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.		(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
12	1.014269	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
13	1.014267	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	<p>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm: <b>40 ngày làm việc</b> (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).</p> <p>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên gọi hoặc điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khác quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận: <b>15 ngày làm việc</b>.</p>	<p><b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.</p> <p><b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.</p>	<p>- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp;</p> <p>- Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;</p> <p>- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;</p> <p>(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;</p> <p>(5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.</p>

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
14	1.014270	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	40 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	<b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn. <b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
15	1.014272	Cấp đổi Giấy phép khai thác khoáng sản	- Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là <b>70 ngày làm việc</b> (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày). - Trường hợp cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản kết hợp với gia hạn, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; thời hạn giải quyết là <b>40 ngày làm việc</b> . (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày).			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024; (7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
16	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	65 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- <b>Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
17	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	60 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 25 ngày)	- <b>Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.		(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
18	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày)			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
19	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	50 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 15 ngày)	<b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.  <b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;
20	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90 ngày			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
21	1.014279	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 10 ngày)			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
22	1.014280	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.



STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
23	1.014281	Điều chỉnh Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	<p>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh một trong các nội dung: điều chỉnh khối lượng khoáng sản; tăng hoặc giảm công suất khai thác; thay đổi tên tổ chức, cá nhân; trả lại một phần diện tích khai thác; một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm; thời hạn giải quyết là <b>18 ngày làm việc</b> (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</p> <p>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh thay đổi tên tổ chức, cá nhân; thời hạn giải quyết là <b>09 ngày làm việc</b> kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.</p>	<p><b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.</p> <p><b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.</p>	<p>- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp;</p> <p>- Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;</p> <p>- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;</p> <p>(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;</p> <p>(5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.</p>

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
24	1.014282	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	- <b>Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
25	1.014283	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	18 ngày làm việc (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày)	- <b>Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.	<a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
26	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	47 ngày làm việc			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
27	1.014285	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<p>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là <b>30 ngày làm việc</b> kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</p> <p>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là <b>15 ngày làm việc</b> kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).</p>	<p><b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.</p> <p><b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.</p>	<p>- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp;</p> <p>- Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;</p> <p>- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;</p> <p>(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;</p> <p>(5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.</p>
28	1.014288	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	27 ngày làm việc			<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;</p> <p>(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;</p> <p>(5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.</p>

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
29	1.014286	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<p>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là <b>25 ngày làm việc</b> kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 05 ngày).</p> <p>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là <b>13 ngày làm việc</b> kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ, thời gian giải quyết có thể kéo dài thêm tối đa 03 ngày).</p>	<p><b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.</p> <p><b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.</p>	<p>- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp;</p> <p>- Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;</p> <p>- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></p>	<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;</p> <p>(3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;</p> <p>(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;</p> <p>(5) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.</p>
30	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc			<p>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;</p> <p>(3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.</p>

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
31	1.014287	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là <b>25 ngày làm việc</b>;</li> <li>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; thời gian giải quyết là <b>13 ngày làm việc</b>;</li> <li>- Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh công suất khai thác trong nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (không tăng trữ lượng hoặc khối lượng đã cấp phép) đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV còn hiệu lực phục vụ các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công; thời hạn thẩm định là <b>05 ngày làm việc</b>.</li> </ul>	<p><b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.</p> <p><b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp;</li> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;</li> <li>- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>(2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;</li> <li>(3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025;</li> <li>(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025;</li> <li>(5) Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.</li> </ul>

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
32	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc	<b>- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lạng Sơn. Địa chỉ: phố Dã Tượng, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.  <b>- Cơ quan thực hiện:</b> Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn.	- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp; - Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích; - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
33	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	15 ngày làm việc			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
34	1.014292	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	40 ngày			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
35	1.014293	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	40 ngày			(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025;

## B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ (23 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số thứ tự tại Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
1	1.005408	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	TTHC số thứ tự 04 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản, Môi trường, Thuế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Lạng Sơn	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
2	1.004481	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	TTHC số thứ tự 02 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
3	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	TTHC số thứ tự 03 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số <u>60/2016/NĐ-CP</u> ngày 01/7/2016; (4) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số thứ tự tại Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
4	1.004446	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	TTHC số thứ tự 07 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024. (6) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014. (7) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
5	1.004434	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	TTHC số thứ tự 08 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; (3) Luật số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản; (4) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; (5) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (6) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (7) Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 (8) Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014.
6	1.004433	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	TTHC số thứ tự 09 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(



STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số thứ tự tại Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
7	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	TTHC số thứ tự 05 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
8	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	TTHC số thứ tự 13 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;
9	2.001783	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	TTHC số thứ tự 10 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (4) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
10	2.001781	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	TTHC số thứ tự 14 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số thứ tự tại Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
11	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	TTHC số thứ tự 11 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;
12	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	TTHC số thứ tự 15 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(4) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (6) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
13	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	TTHC số thứ tự 16 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025;
14	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	TTHC số thứ tự 12 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(4) Nghị định số <u>22/2023/NĐ-CP</u> ngày 12/5/2023; (5) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
15	1.004132	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	TTHC số thứ tự 23 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025; (4) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (5) Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số thứ tự tại Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
16	1.004083	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	TTHC số thứ tự 06 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (3) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.
17	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	TTHC số thứ tự 01 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; (4) Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025; (5) Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016; (6) Nghị định số Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018; (7) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (8) Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; (9) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 05/02/2024.
18	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	TTHC số thứ tự 17 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025; (8) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số thứ tự tại Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
19	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	TTHC số thứ tự 18 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025; (8) Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024.
20	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	TTHC số thứ tự 19 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;
21	1.013324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	TTHC số thứ tự 20 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(3) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; (4) Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; (5) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023; (6) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (7) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.
22	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	TTHC số thứ tự 21 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (4) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Số thứ tự tại Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn bản quy phạm pháp luật quy định bãi bỏ
23	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	TTHC số thứ tự 22 Mục I Phần A tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 878/QĐ-UBND ngày 12/42025 của Chủ tịch UBND tỉnh	(1) Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016; (3) Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025; (4) Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025.

## Phần II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02 TTHC)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Căn cứ pháp lý
01	1.014258	Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản <sup>1</sup>	47 ngày làm việc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã.</li> <li>- <b>Cơ quan thực hiện:</b> Ủy ban nhân dân cấp xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp;</li> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;</li> <li>- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.
02	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90 ngày	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:</b> Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã.</li> <li>- <b>Cơ quan thực hiện:</b> Ủy ban nhân dân cấp xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp;</li> <li>- Tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;</li> <li>- Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <a href="https://dichvucong.gov.vn">https://dichvucong.gov.vn</a></li> </ul>	(1) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025; (3) Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025.

<sup>1</sup> Tên trên Cổng DVC quốc gia là “Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản”